BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM

TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA GIỮA KỲ

Học kỳ 1 - Năm học : 2013-2014

Môn học : Tin học đại cương - 1101001

Mã lớp học phần: 110100105 **Số tín chỉ: 4**

Giảng viên giảng dạy:

Ngày thi: 17/12/13 (CN4) **Giờ thi:** 16h00 **Phòng thi:** PM3 + PM32

Giám thị 1: Q. Vang Ký tên:

Giám thị 2: H. Quí Ký tên:

Giám thị 3: Ký tên:

Giám thị 4: Ký tên:

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1310100212	Trần Thị Bình	An	13/10/1994		8	Tám	C15QT1	
2	1310100033	Bùi Nhật	Anh	23/01/1993				C15QT1	✓
3	1310100175	Hồ Hiếu Hoàng	Anh	31/10/1995		5	Năm	C15QT1	
4	1310100120	Trần Kim	Anh	16/10/1995		8	Tám	C15QT1	
5	1310100216	Huỳnh Thị Thu	Ba	01/03/1994		8	Tám	C15QT1	
6	1310100226	Nguyễn Thị	Bé	10/02/1994		5	Năm	C15QT1	
7	1310100213	Nguyễn Thanh	Bình	31/05/1995		8	Tám	C15QT1	✓
8	1310100022	Nguyễn Ngọc	Bích	08/02/1995		7	Bảy	C15QT1	
9	1310100256	Diệp Thị Mỹ	Chi	24/11/1995		5	Năm	C15QT1	
10	1310100041	Võ Công	Danh	17/8/1995		8	Tám	C15QT1	
11	1310100025	Hà Thị	Dung	19/05/1994		6	Sáu	C15QT1	
12	1310100240	Nguyễn Thị Mỹ	Dung	28/08/1995		5	Năm	C15QT1	
13	1310100089	Nguyễn Thị Thùy	Dung	27/12/1994		8	Tám	C15QT1	
14	1310100116	Trần Khánh	Duy	16/10/1995				C15QT1	✓
15	1310100222	Trương Khánh	Duy	21/01/1994		6	Sáu	C15QT1	
16	1310100228	Đỗ Thị Thiên	Duyên	07/01/1994				C15QT1	✓
17	1310100053	Mai Thị kim	Duyên	02/05/1995		8	Tám	C15QT1	
18	1310100144	Võ Thị Phương	Duyên	01/04/1994		8	Tám	C15QT1	
19	1310100040	Nguyễn Ánh	Dương	6/8/1995		5	Năm	C15QT1	
20	1310100252	Phạm Anh	Đức	17/12/1994				C15QT1	✓
21	1310100113	Huỳnh Thị Như	Hải	30/09/1994		5	Năm	C15QT1	
22	1310100207	Lê Thị Thúy	Hằng	10/07/1995		6	Sáu	C15QT1	
23	1310100126	Nguyễn Đoàn Ngọc	Hằng	15/04/1995		8	Tám	C15QT1	✓
24	1310100094	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	22/04/1995		5	Năm	C15QT1	
25	1310100187	Phạm Trung	Hậu	21/01/1995		5	Năm	C15QT1	
26	1310100019	Nguyễn Thị Diệu	Hiền	02/01/1994		8	Tám	C15QT1	
27	1310100035	Nguyễn Thị Thanh	Hiếu	28/06/1995		6	Sáu	C15QT1	
28	1310100138	Võ Đình	Hiếu	17/05/1994		5	Năm	C15QT1	
29	1310100162	Đặng Thanh	Hiệu	01/01/1995				C15QT1	✓
30	1310100232	Nguyễn Bùi Xuân	Hoa	08/02/1994		7	Bảy	C15QT1	
31	1310100096	Huỳnh Duy	Hòa	08/06/1994		5	Năm	C15QT1	
32	1310100119	Lê Thị Ngọc	Hơn	20/09/1992		5	Năm	C15QT1	
33	1310100082	Phan Thị Thanh	Huyền	13/05/1994		6	Sáu	C15QT1	
34	1310100059	Dương Minh	Hùng	31/07/1991				C15QT1	✓

	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
	1310100184	Nguyễn Thị Ngọc	**Hương**	29/08/1995				C15QT1	
36	1310100077	Phạm Thị Thu	**Hương**	05/11/1994				C15QT1	
37	1310100064	Trần Quốc	**Khải**	17/01/1995		8	Tám	C15QT1	
38	1310100225	Lê Văn	**Không**	07/12/1994		5	Năm	C15QT1	
39	1310100099	Nguyễn Hoàng	**Khương**	08/11/1995	Khương	5	Năm	C15QT1	
40	1310100098	Nguyễn Văn	**Lâm**	02/01/1995	Lam	5	Năm	C15QT1	
41	1310100182	Nguyễn Thị Huỳnh	**Liên**	07/09/1994		6.0	Sáu	C15QT1	
42	1310100148	Đặng Thị Mai	**Linh**	11/11/1995		10	Mười	C15QT1	
43	1310100157	Nguyễn Ái	**Linh**	13/04/1995		9.0	Chín	C15QT1	
44	1310100008	Nguyễn Ngọc	**Linh**	18/02/1995		8.0	Tám	C15QT1	
45	1310100208	Phan Thị Kim	**Loan**	19/10/1995	Loan	6.0	Sáu	C15QT1	
46	1310100181	Nguyễn Thị Xuân	**Mai**	06/09/1994		5.5	Năm, Năm	C15QT1	
47	1310100004	Trần Ngọc Thanh	**Mai**	11/06/1995				C15QT1	
48	1310100164	Đào Văn	**Mạnh**	09/07/1995		10	Mười	C15QT1	
49	1310100194	Ngô Xương	**Minh**	17/04/1994	Minh	10	Mười	C15QT1	
50	1310100090	Trần Thị	**Mí**	25/04/1992		4.0	Bốn	C15QT1	
51	1310100230	Nguyễn Thị Hồng	**Nga**	03/10/1994	nga	10	Mười	C15QT1	
52	1310100248	Lê Thị Kim	**Ngân**	02/09/1995				C15QT1	
53	1310100139	Mã Kim	**Ngân**	31/10/1995		10	Mười	C15QT1	
54	1310100081	Nguyễn Thị Kim	**Ngân**	28/08/1995		10	Mười	C15QT1	
55	1310100051	Lê Kim	**Ngọc**	13/03/1994		10	Mười	C15QT1	
56	1310100093	Nguyễn Thị Kim	**Ngọc**	15/04/1995		7.0	Bảy	C15QT1	
57	1310100202	Nguyễn Thảo	**Nguyên**	07/09/1995		7.0	Bảy	C15QT1	
58	1310100215	Nguyễn Văn	**Nhân**	05/08/1994		10	Mười	C15QT1	
59	1310100218	Nguyễn Thị Yến	**Nhi**	11/08/1995		8.0	Tám	C15QT1	
60	1310100083	Trần Văn Kiều	**Nhi**	03/10/1995		5.0	Năm	C15QT1	
61	1310100123	Hà Trần Khánh	**Như**	19/10/1995		10	Mười	C15QT1	
62	1310100117	Nguyễn Ngọc Quỳnh	**Như**	12/01/1994		10	Mười	C15QT1	
63	1310100198	Phạm Thị Yến	**Như**	05/06/1995		8.5	Tám, Năm	C15QT1	
64	1310100250	Lê Đình	**Phong**	17/04/1995		3.5	Ba, Năm	C15QT1	
65	1310100245	Nguyễn Trinh	**Phong**	22/10/1994				C15QT1	
66	1310100043	Đỗ	**Phương**	30/07/1995		9.0	Chín	C15QT1	
67	1310100037	Trần Nguyễn Minh	**Phương**	22/5/1995		10	Mười	C15QT1	
68	1310100042	Trì Tuyết	**Phương**	29/5/1995		10	Mười	C15QT1	
69	1310100251	Nguyễn Thị Thanh	**Phượng**	06/9/1995		5.5	Năm, Năm	C15QT1	
70	1310100044	Nguyễn Thị Kim	**Phượng**	26/04/1995		10	Mười	C15QT1	
71	1310100030	Phạm Thị Tú	**Quyên**	31/01/1994		6.0	Sáu	C15QT1	
72	1310100017	Trương Văn	**Quý**	26/07/1995		10	Mười	C15QT1	
73	1310100179	Lai Xuân	**Sơn**	06/07/1994		7.0	Bảy	C15QT1	
74	1310100071	Nguyễn Hoài	**Sơn**	08/02/1995		8.0	Tám	C15QT1	
75	1310100114	Nguyễn Thị Diễm	**Sương**	14/08/1995		6.0	Sáu	C15QT1	
76	1310100065	Nguyễn Thanh Toàn	**Tâm**	05/04/1995				C15QT1	
77	1310100026	Nguyễn Huỳnh Ngọc	**Thanh**	23/04/1994				C15QT1	
78	1310100073	Đinh Quốc	**Thành**	26/03/1995		7.5	Bảy, Năm	C15QT1	

	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
	1310100261	Đỗ Viết	**Thành**	01/03/1994		5.0	Năm	C15QT1	
80	1310100067	Đặng Thị Sỹ	**Thảo**	09/07/1995		10	Mười	C15QT1	
81	1310100018	Hồ Thị Thanh	**Thảo**	25/02/1994		10	Mười	C15QT1	
82	1310100031	Trần Thị Phương	**Thảo**	25/03/1995		8.5	Tám, năm	C15QT1	
83	1310100107	Lê Anh	**Thi**	05/08/1994		7.0	Bảy	C15QT1	
84	1310100049	Trương Quang	**Thiện**	03/06/1995				C15QT1	
85	1310100241	Nguyễn Thị	**Thùy**	13/04/1995				C15QT1	
86	1310100024	Hồ Thị Mỷ	**Tiên**	26/07/1995		5.0	Năm	C15QT1	
87	1310100141	Nguyễn Quỳnh	**Tiên**	08/08/1995		5.0	Năm	C15QT1	
88	1310100150	Nguyễn Thị Thủy	**Tiên**	08/08/1995		8.0	Tám	C15QT1	
89	1310100156	Phạm Thị Thủy	**Tiên**	05/03/1995		5.0	Năm	C15QT1	
90	1310100100	Trần Minh	**Tiến**	28/07/1994		8.0	Tám	C15QT1	
91	1310100091	Nguyễn Minh	**Trang**	06/08/1995		6.0	Sáu	C15QT1	
92	1310100054	Trần Thị Ngọc	**Trang**	08/09/1994		7.0	Bảy	C15QT1	
93	1310100084	Huỳnh Thị Mỹ	**Tranh**	18/08/1994		7.0	Bảy	C15QT1	
94	1310100224	Trần Thị Bích	**Trâm**	26/03/1995		7.0	Bảy	C15QT1	
95	1310100235	Châu Ngọc Huyền	**Trân**	11/12/1994		7.0	Bảy	C15QT1	
96	1310100238	Hoàng Phương	**Triều**	14/11/1995		6.0	Sáu	C15QT1	
97	1310100061	Trịnh Lê Hải	**Triều**	18/08/1994		5.0	Năm	C15QT1	
98	1310100118	Nguyễn Thị Mỹ	**Trinh**	25/05/1995		5.0	Năm	C15QT1	
99	1310100178	Trần Tuấn	**Trọng**	07/02/1995				C15QT1	
100	1310100106	Nguyễn Lâm	**Trường**	14/10/1993		7.0	Bảy	C15QT1	
101	1310100010	Huỳnh Lê Anh	**Tuấn**	01/04/1995		6.0	Sáu	C15QT1	
102	1310100056	Bùi Thị Phương	**Tuyền**	22/09/1995		7.0	Bảy	C15QT1	
103	1310100058	Huỳnh Thị Thanh	**Tuyền**	16/02/1995		7.0	Bảy	C15QT1	
104	1310100108	Nguyễn Thanh	**Tuyền**	01/09/1995		6.5	Sáu, Năm	C15QT1	
105	1310100097	Trần Bảo	**Tùng**	02/12/1995		7.0	Bảy	C15QT1	
106	1310100171	Võ Thanh	**Tùng**	16/05/1995		5.0	Năm	C15QT1	
107	1310100168	Nguyễn Ngọc	**Tú**	09/02/1995				C15QT1	
108	1310100109	Đinh Thùy Hoàng	**Uyên**	26/06/1995		6.0	Sáu	C15QT1	
109	1310100133	Đinh Thị	**Vân**	03/01/1995		5.0	Năm	C15QT1	
110	1310100003	Nguyễn Thị Bích	**Vân**	30/06/1995		5.0	Năm	C15QT1	
111	1310100255	Nguyễn Thị Hồng	**Vân**	05/08/1993		7.0	Bảy	C15QT1	
112	1310100055	Nguyễn Thị Tuyết	**Vân**	03/01/1995		9.0	Chín	C15QT1	
113	1310100048	Nguyễn Thị Quốc	**Vương**	02/12/1995		5.0	Năm	C15QT1	
114	1310100239	Hồ Kim	**Xuyến**	18/05/1995		5.0	Năm	C15QT1	

Lưu ý: *Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.*

Tổng số sinh viên dự thi :_____ vắng thi: _____. Số bài thi:_____/_____.

Số sinh viên đạt/không đạt:_____/_____ **Tỷ lệ đạt:____,____%**

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM

TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ 1 - Năm học : 2013-2014

Môn học : Tin học đại cương - 1101030

Mã lớp học phần: 110103002 **Số tín chỉ: 3**

Giảng viên giảng dạy: 16/11/2014 (PM1)

Ngày thi: 14/11/14 (LN4) 15/11/14 (PM2) **Giờ thi:** 13h45 **Phòng thi:** PM13 + PM10 (28) + PM1

Giám thị 1: Q. Vũng Ký tên:

Giám thị 2: Quế + T. Tâm Ký tên:

Giám thị 3: Quế (TTMT) Ký tên:

Giám thị 4: Thanh Tâm Ký tên:

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1310100212	Trần Thị Bình	An	13/10/1994			4	Bốn	C15QT1	
2	1310100033	Bùi Nhật	Anh	23/01/1993					C15QT1	
3	1310100175	Hồ Hiếu Hoàng	Anh	31/10/1995			7	Bảy	C15QT1	
4	1310100120	Trần Kim	Anh	16/10/1995			4	Bốn	C15QT1	
5	1310100216	Huỳnh Thị Thu	Ba	01/03/1994			6	Sáu	C15QT1	
6	1310100226	Nguyễn Thị	Bé	10/02/1994			5	Năm	C15QT1	
7	1310100213	Nguyễn Thanh	Bình	31/05/1995					C15QT1	
8	1310100022	Nguyễn Ngọc	Bích	08/02/1995			7	Bảy	C15QT1	
9	1310100256	Diệp Thị Mỹ	Chi	24/11/1995			7	Bảy	C15QT1	
10	1310100041	Võ Công	Danh	17/8/1995			7	Bảy	C15QT1	
11	1310100025	Hà Thị	Dung	19/05/1994			6	Sáu	C15QT1	
12	1310100240	Nguyễn Thị Mỹ	Dung	28/08/1995			6	Sáu	C15QT1	
13	1310100089	Nguyễn Thị Thùy	Dung	27/12/1994			6	Sáu	C15QT1	
14	1310100116	Trần Khánh	Duy	16/10/1995			7	Bảy	C15QT1	
15	1310100222	Trương Khánh	Duy	21/01/1994			7	Bảy	C15QT1	
16	1310100228	Đỗ Thị Thiên	Duyên	07/01/1994			Vắng		C15QT1	
17	1310100053	Mai Thị kim	Duyên	02/05/1995			5	Năm	C15QT1	
18	1310100144	Võ Thị Phương	Duyên	01/04/1994			6	Sáu	C15QT1	
19	1310100040	Nguyễn Ánh	Dương	6/8/1995			6	Sáu	C15QT1	
20	1310100252	Phạm Anh	Đức	17/12/1994					C15QT1	
21	1310100113	Huỳnh Thị Như	Hải	30/09/1994			7	Bảy	C15QT1	
22	1310100207	Lê Thị Thúy	Hằng	10/07/1995			4	Bốn	C15QT1	
23	1310100126	Nguyễn Đoàn Ngọc	Hằng	15/04/1995					C15QT1	
24	1310100094	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	22/04/1995			5	Năm	C15QT1	
25	1310100187	Phạm Trung	Hậu	21/01/1995			4	Bốn	C15QT1	
26	1310100019	Nguyễn Thị Diệu	Hiền	02/01/1994			7	Bảy	C15QT1	
27	1310100035	Nguyễn Thị Thanh	Hiếu	28/06/1995			7	Bảy	C15QT1	
28	1310100138	Võ Đình	Hiếu	17/05/1994			3	Ba	C15QT1	
29	1310100162	Đặng Thanh	Hiệu	01/01/1995					C15QT1	
30	1310100232	Nguyễn Bùi Xuân	Hoa	08/02/1994			8	Tám	C15QT1	
31	1310100096	Huỳnh Duy	Hòa	08/06/1994			6	Sáu	C15QT1	
32	1310100119	Lê Thị Ngọc	Hơn	20/09/1992			6	Sáu	C15QT1	
33	1310100082	Phan Thị Thanh	Huyền	13/05/1994			4	Bốn	C15QT1	
34	1310100059	Dương Minh	Hùng	31/07/1991					C15QT1	
35	1310100184	Nguyễn Thị Ngọc	Hương	29/08/1995					C15QT1	

	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
36	1310100077	Phạm Thị Thu	**Hương**	05/11/1994					C15QT1	
37	1310100064	Trần Quốc	**Khải**	17/01/1995					C15QT1	
38	1310100225	Lê Văn	**Không**	07/12/1994					C15QT1	
39	1310100099	Nguyễn Hoàng	**Khương**	08/11/1995			4	Bốn	C15QT1	
40	1310100098	Nguyễn Văn	**Lâm**	02/01/1995			4	Bốn	C15QT1	
41	1310100182	Nguyễn Thị Huỳnh	**Liên**	07/09/1994			6.0	Sáu	C15QT1	
42	1310100148	Đặng Thị Mai	**Linh**	11/11/1995			5.0	Năm	C15QT1	
43	1310100157	Nguyễn Ái	**Linh**	13/04/1995			2.5	Hai, Năm	C15QT1	
44	1310100008	Nguyễn Ngọc	**Linh**	18/02/1995			4.0	Bốn	C15QT1	
45	1310100208	Phan Thị Kim	**Loan**	19/10/1995			3.5	Ba, Năm	C15QT1	
46	1310100181	Nguyễn Thị Xuân	**Mai**	06/09/1994			5.5	Năm, Năm	C15QT1	
47	1310100004	Trần Ngọc Thanh	**Mai**	11/06/1995					C15QT1	
48	1310100164	Đào Văn	**Mạnh**	09/07/1995			4.5	Bốn, Năm	C15QT1	
49	1310100194	Ngô Xương	**Minh**	17/04/1994			7.5	Bảy, Năm	C15QT1	
50	1310100090	Trần Thị	**Mí**	25/04/1992			5.5	Năm, Năm	C15QT1	
51	1310100230	Nguyễn Thị Hồng	**Nga**	03/10/1994			7.0	Bảy	C15QT1	
52	1310100248	Lê Thị Kim	**Ngân**	02/09/1995					C15QT1	
53	1310100139	Mã Kim	**Ngân**	31/10/1995			7.5	Bảy, Năm	C15QT1	
54	1310100081	Nguyễn Thị Kim	**Ngân**	28/08/1995			6.5	Sáu, Năm	C15QT1	
55	1310100051	Lê Kim	**Ngọc**	13/03/1994			5.5	Năm, Năm	C15QT1	
56	1310100093	Nguyễn Thị Kim	**Ngọc**	15/04/1995			7.0	Bảy	C15QT1	
57	1310100202	Nguyễn Thảo	**Nguyên**	07/09/1995			4.0	Bốn	C15QT1	
58	1310100215	Nguyễn Văn	**Nhân**	05/08/1994			2.0	Hai	C15QT1	
59	1310100218	Nguyễn Thị Yến	**Nhi**	11/08/1995			6.5	Sáu, Năm	C15QT1	
60	1310100083	Trần Văn Kiều	**Nhi**	03/10/1995					C15QT1	
61	1310100123	Hà Trần Khánh	**Như**	19/10/1995			5.5	Năm, Năm	C15QT1	
62	1310100117	Nguyễn Ngọc Quỳnh	**Như**	12/01/1994			6.5	Sáu, Năm	C15QT1	
63	1310100198	Phạm Thị Yến	**Như**	05/06/1995			7.0	Bảy	C15QT1	
64	1310100250	Lê Đình	**Phong**	17/04/1995			7.0	Bảy	C15QT1	
65	1310100245	Nguyễn Trinh	**Phong**	22/10/1994					C15QT1	
66	1310100043	Đỗ	**Phương**	30/07/1995			8.0	Tám	C15QT1	
67	1310100037	Trần Nguyễn Minh	**Phương**	22/5/1995			8.0	Tám	C15QT1	
68	1310100042	Trì Tuyết	**Phương**	29/5/1995			6.0	Sáu	C15QT1	
69	1310100251	Nguyễn Thị Thanh	**Phượng**	06/9/1995			5.5	Năm, Năm	C15QT1	
70	1310100044	Nguyễn Thị Kim	**Phượng**	26/04/1995			3.5	Ba, Năm	C15QT1	
71	1310100030	Phạm Thị Tú	**Quyên**	31/01/1994			8.5	Tám, Năm	C15QT1	
72	1310100017	Trương Văn	**Quý**	26/07/1995			6.0	Sáu	C15QT1	
73	1310100179	Lai Xuân	**Sơn**	06/07/1994			6.0	Sáu	C15QT1	
74	1310100071	Nguyễn Hoài	**Sơn**	08/02/1995			7.0	Bảy	C15QT1	
75	1310100114	Nguyễn Thị Diễm	**Sương**	14/08/1995			6.0	Sáu	C15QT1	
76	1310100065	Nguyễn Thanh Toàn	**Tâm**	05/04/1995					C15QT1	
77	1310100026	Nguyễn Huỳnh Ngọc	**Thanh**	23/04/1994					C15QT1	
78	1310100073	Đinh Quốc	**Thành**	26/03/1995			6.0	Sáu	C15QT1	
79	1310100261	Đỗ Viết	**Thành**	01/03/1994			4.0	Bốn	C15QT1	
80	1310100067	Đặng Thị Sỹ	**Thảo**	09/07/1995			7.5	Bảy, Năm	C15QT1	

	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
81	1310100018	Hồ Thị Thanh	**Thảo**	25/02/1994			7.5	Bảy, Năm	C15QT1	
82	1310100031	Trần Thị Phương	**Thảo**	25/03/1995					C15QT1	
83	1310100107	Lê Anh	**Thi**	05/08/1994			5	Năm	C15QT1	
84	1310100049	Trương Quang	**Thiện**	03/06/1995					C15QT1	
85	1310100241	Nguyễn Thị	**Thùy**	13/04/1995					C15QT1	
86	1310100024	Hồ Thị Mỷ	**Tiên**	26/07/1995			7	Bảy	C15QT1	
87	1310100141	Nguyễn Quỳnh	**Tiên**	08/08/1995			3,5	Ba, Năm	C15QT1	
88	1310100150	Nguyễn Thị Thủy	**Tiên**	08/08/1995			7,5	Bảy, Năm	C15QT1	
89	1310100156	Phạm Thị Thủy	**Tiên**	05/03/1995			7	Bảy	C15QT1	
90	1310100100	Trần Minh	**Tiến**	28/07/1994			5	Năm	C15QT1	
91	1310100091	Nguyễn Minh	**Trang**	06/08/1995			7	Bảy	C15QT1	
92	1310100054	Trần Thị Ngọc	**Trang**	08/09/1994			6	Sáu	C15QT1	
93	1310100084	Huỳnh Thị Mỹ	**Tranh**	18/08/1994			6	Sáu	C15QT1	
94	1310100224	Trần Thị Bích	**Trâm**	26/03/1995			7	Bảy	C15QT1	
95	1310100235	Châu Ngọc Huyền	**Trân**	11/12/1994			7,5	Bảy, Năm	C15QT1	
96	1310100238	Hoàng Phương	**Triều**	14/11/1995			7	Bảy	C15QT1	
97	1310100061	Trịnh Lê Hải	**Triều**	18/08/1994			7	Bảy	C15QT1	
98	1310100118	Nguyễn Thị Mỹ	**Trinh**	25/05/1995			3,5	Ba, Năm	C15QT1	
99	1310100178	Trần Tuấn	**Trọng**	07/02/1995					C15QT1	
100	1310100106	Nguyễn Lâm	**Trường**	14/10/1993			4	Bốn	C15QT1	
101	1310100010	Huỳnh Lê Anh	**Tuấn**	01/04/1995			6	Sáu	C15QT1	
102	1310100056	Bùi Thị Phương	**Tuyền**	22/09/1995			3,5	Ba, Năm	C15QT1	
103	1310100058	Huỳnh Thị Thanh	**Tuyền**	16/02/1995			6	Sáu	C15QT1	
104	1310100108	Nguyễn Thanh	**Tuyền**	01/09/1995			3	Ba	C15QT1	
105	1310100097	Trần Bảo	**Tùng**	02/12/1995			6	Sáu	C15QT1	
106	1310100171	Võ Thanh	**Tùng**	16/05/1995			4,5	Bốn, Năm	C15QT1	
107	1310100168	Nguyễn Ngọc	**Tú**	09/02/1995					C15QT1	
108	1310100109	Đinh Thùy Hoàng	**Uyên**	26/06/1995			6	Sáu	C15QT1	
109	1310100133	Đinh Thị	**Vân**	03/01/1995			5	Năm	C15QT1	
110	1310100003	Nguyễn Thị Bích	**Vân**	30/06/1995			5	Năm	C15QT1	
111	1310100255	Nguyễn Thị Hồng	**Vân**	05/08/1993			6	Sáu	C15QT1	
112	1310100055	Nguyễn Thị Tuyết	**Vân**	03/01/1995			3	Ba	C15QT1	
113	1310100048	Nguyễn Thị Quốc	**Vương**	02/12/1995			5	Năm	C15QT1	
114	1310100239	Hồ Kim	**Xuyến**	18/05/1995			6,5	Sáu, Năm	C15QT1	

Lưu ý: *sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.*